TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3282/2024/QĐST - HNGĐ	*Thành phố Thủ Đức, ngày 23 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 265/2024/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị S, sinh năm: 1965

Bị đơn: Ông Trần B, sinh năm: 1969

Cùng địa chỉ: phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Quang Thụy D, sinh năm 2002
2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955
3. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1988
4. Ông Phan Ngọc Q, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: phường Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 57 và Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn, giữa: Ông Trần B và bà Ngô Thị S.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần B và bà Ngô Thị S thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số 159, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/8/1991 cho bà Ngô Thị S và ông Trần B không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 02 chung tên Trần Quang Thiên Ng, sinh năm 1994 và Trần Quang Thụy D, sinh năm 2002. Các con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Ngô Thị S đối với 2.000 cổ phiếu của ông Trần B tại Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị K

Ghi nhận sự thỏa thuận của ác đương sự về việc chia nhà và đất tại số, phương2 Tăng Nhơn Phú A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00680/26842 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 09/3/2006.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá số 04A/05 – 24/HDN – SGBD do Công ty TNHH Thẩm định giá Hoàng Quân lập ngày 04/6/2024 thì tổng giá trị tài sản tranh chấp là 19.876.000.000 đồng +13.313.957.856 đồng = 33.189.957.856 đồng.

Ông Trần B nhận căn nhà có kết cấu xây dựng 5 tầng với tổng diện tích xây dựng là 521,4m^2 tọa lạc trên phần đất có diện tích 165.6m^2 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00680/26842 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 09/3/2006), hiện trạng thực tế sử dụng là 229.4m^2 theo Bản vẽ hiện trạng do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 16/4/2024. Theo chứng thư thẩm định giá thì giá trị của căn nhà và phần diện tích đất nêu trên là 19.876.000.000 đồng

Bà Ngô Thị S được nhận phần diện tích đất 169.6m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số H00680/26842 do Ủy ban nhân dân Quận 9 cấp ngày 09/3/2006, diện tích sử dụng thực tế 188.9m^2 theo Bản vẽ hiện trạng do Trung tâm đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi Trường thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 16/4/2024. Theo chứng thư thẩm định giá, giá trị của phần diện tích đất nêu trên là 13.313.957.856 đồng.

Ông Trần B thanh toán thêm cho bà Ngô Thị S số tiền 3.500.000.000 đồng.

Về phương thức thanh toán số tiền nêu trên cụ thể như sau

Ngày 22/7/2024: Ông Trần B thanh toán cho bà Ngô Thị S 2.000.000.000 đồng

Hạn chót ngày 16/9/2024, ông Trần B phải thanh toán cho bà Ngô Thị S số tiền còn lại là 1.500.000.000 đồng; Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 6300205145899 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Thủ Đức, chủ tài khoản Ngô Thị S.

Như vậy, giá trị tài sản ông Trần B được hưởng là 16.376.000.000 đồng; Giá trị tài sản bà Ngô Thị S được hưởng là 16.813.957.856 đồng.

Ông Trần B và bà Ngô Thị S có nghĩa vụ phối hợp với nhau và liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất mà mỗi người được nhận nêu trên. (Kèm theo bản vẽ do Trung tâm Đo đạc bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 16/4/2024).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 150.000 đồng, bà Ngô Thị S chịu 75.000 đồng, ông Trần B chịu 75.000 đồng, nhưng bà S tự nguyện chịu thay cho ông B và được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà S đã nộp theo Biên lai thu tiền số 575 ngày 30/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Về án phí chia tài sản chung không có giá ngạch:

Ông Trần B được hưởng 16.376.000.000 đồng, án phí phải chịu là 16.376.000.000 đồng x 50% x 5% = 62.188.000 đồng nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà Ngô Thị S được hưởng là 16.813.957.856 đồng. Án phí phải chịu là 16.813.957.856 đồng x 50% x 5% = 62.406.979 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Sen đã nộp là 150.000 đồng theo Biên lai thu số 575 ngày 30/01/2024, số tiền 46.000.000 đồng theo Biên lai thu số 25211 ngày 23/02/2024, số tiền 5.000.000 đồng theo Biên lai thu số 27511 ngày 18/6/2024. Bà Sen phải nộp thêm 11.406.829 đồng.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá tài sản đã thực hiện xong, do nguyên đơn tự nguyện chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp, HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;

THẨM PHÁN

- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trương Thị Nhung